

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016 - HNX



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 060.866027 – Fax : + 060.862696

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**
Số 119/CV-KTS/TCKT

"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh Quý I/2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 19 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2015

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2016

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh quý I/2016 so với kết quả kinh doanh quý I/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quý I/2016	Quý I/2015	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	23.877.342.231	885.288.603	22.992.053.628

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I năm 2016 tăng 22.992 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do tăng sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	9.585.655	5.285.211	4.300.444	81.37%
-	Mật	Kg	7.564.940	4.582.170	2.982.770	65.1%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	12.868,25	11.232,37	1635,88	14,56%
-	Mật	Đồng/ kg	1.428,61	1.239,73	188,88	15,24%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	123.350,61	59.365,45	63.985,16	107,78%
-	Mật	Triệu đồng	10.807,38	5.680,64	5.126,74	90,25%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế trong Quý I/2016 tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2015. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số B01-DN

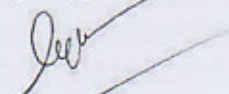
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.402.409.265	109.163.165.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.871.402.042	57.794.457.864
1. Tiền	111		4.371.402.042	1.894.457.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	55.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.608.624.597	41.811.876.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	65.567.505.000	30.630.920.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.948.579.383	12.605.079.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.197.094.849	1.680.431.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(6.244.554.635)	(6.244.554.635)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		55.820.833.376	9.505.712.657
1. Hàng tồn kho	141	V.5	55.820.833.376	9.505.712.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.549.250	51.118.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		101.549.250	51.118.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.025.951.554	45.008.220.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.355.926.049	41.307.775.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	38.047.501.366	39.978.934.568
- Nguyên giá	222		167.323.991.846	167.145.491.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.276.490.480)	(127.166.557.278)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.308.424.683	1.328.840.457
- Nguyên giá	228		1.912.794.286	1.912.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(604.369.603)	(583.953.829)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		670.025.505	3.700.445.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	670.025.505	3.700.445.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.428.360.819	154.171.385.036
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.968.166.450	24.588.532.898
I. Nợ ngắn hạn	310		37.968.166.450	24.588.532.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.437.564.718	18.913.577.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.566.950	563.897.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	3.641.656.879	3.437.270.442
4. Phải trả người lao động	314		6.088.037.385	1.032.893.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	140.145.166	418.200.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	13.278.500.900	1.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		221.694.452	221.694.452
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

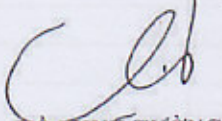
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,460,194,369	129,582,852,138
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	153,460,106,187	129,582,763,956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,700,000,000	50,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,700,000,000	50,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,609,812,512	2,609,812,512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,674,216,181	18,674,216,181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,626,045,950	4,626,045,950
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,850,031,544	52,972,689,313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,972,689,313	30,877,444,371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,877,342,231	22,095,244,942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88,182	88,182
1. Nguồn kinh phí	431		88,182	88,182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191,428,360,819	154,171,385,036

Người lập biểu



PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng



HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 01 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum
 Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136,661,007,133	67,396,025,746	136,661,007,133	67,396,025,746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	136,661,007,133	67,396,025,746	136,661,007,133	67,396,025,746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109,836,139,739	62,250,329,056	109,836,139,739	62,250,329,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	26,824,867,394	5,145,696,690	26,824,867,394	5,145,696,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	580,016,351	22,220,782	580,016,351	22,220,782
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46,299,671	581,431,397	46,299,671	581,431,397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46,299,671	581,431,397	46,299,671	581,431,397
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	462,004,272	1,079,282,470	462,004,272	1,079,282,470
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,480,420,818	2,537,767,002	2,480,420,818	2,537,767,002
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		24,416,158,984	969,436,603	24,416,158,984	969,436,603
12. Thu nhập khác	31	VI.5	14,527,273	0	14,527,273	0
13. Chi phí khác	32	VI.6	486,955,104	84,148,000	486,955,104	84,148,000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-472,427,831	-84,148,000	-472,427,831	-84,148,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,943,731,153	885,288,603	23,943,731,153	885,288,603
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	66,388,922	0	66,388,922	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,877,342,231	885,288,603	23,877,342,231	885,288,603
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	4710	175	4710	175
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 07 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

ĐƯỜNG KON TUM

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hồng Thái

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số B01-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KON TUM
Địa chỉ: Km2 - xã Vĩnh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum
Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

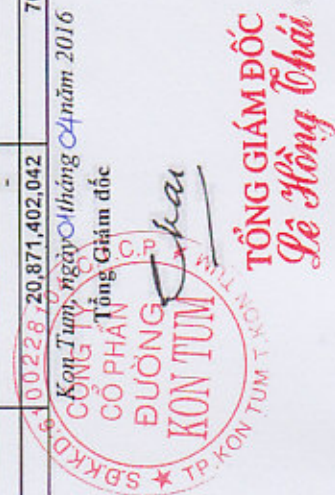
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,818,429,900	44,630,030,250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(142,203,157,203)	(120,345,678,058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,971,500,187)	(6,442,221,893)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(46,300,393)	(581,432,522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(116,819,842)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		409,662,907	352,452,125
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,328,092,186)	(3,654,222,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76,437,777,004)	(86,041,072,972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367,773,040	22,220,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		367,773,040	22,220,782
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		39,146,948,142	131,776,203,352
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(58,175,772,743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,146,948,142	73,600,430,609
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36,923,055,822)	(12,418,421,581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,794,457,864	13,120,211,415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,871,402,042	701,789,834

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHAN DẠ UYÊN

HỒ MINH TƯỜNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2015: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh đường.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	8
Tài sản cố định vô hình khác	20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả (được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay).

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh của công ty là chi phí lãi vay.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, phụ phẩm trong sản xuất đường;
 - ✓ Các mặt hàng còn lại áp dụng theo mức thuế suất quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Hoạt động sản xuất đường là hoạt động chế biến nông sản phát sinh tại địa bàn Tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	49.136.705	80.213.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.322.265.337	1.814.244.268
Cộng	4.371.402.042	1.894.457.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	16.500.000.000	54.900.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		1.000.000.000
Cộng	16.500.000.000	55.900.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Kim Hà Việt	6.000.000.000	12.240.000.000
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên		8.160.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	28.529.505.000	10.230.920.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	31.038.000.000	
Tổng Công ty Mía Đường II	0	0
Cộng	65.567.505.000	30.630.920.000

8. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	-	
Công ty CP Công Nghiệp Hiệp Thành	-	
Ngô Ngọc Cảnh	100.097.920	528.885.500
Trần Đình Hân	539.390.950	525.138.451
Nguyễn Đình Dương	487.572.000	487.572.000
Các đối tượng khác	8.821.518.513	11.063.483.339
Cộng	9.948.579.383	12.605.079.290

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

10. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay	645.123.580	429.449.713	605.163.456	429.449.713
Phải thu người lao động	1.073.464.039	-	1.073.464.039	-
Phải thu khác nội bộ	470.167.000	-	-	-
Tạm ứng	8.340.230	-	1.804.000	-
Cộng	2.197.094.849	429.449.713	1.680.431.495	429.449.713

11. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Trên 3 năm	2.345.435.136	2.345.435.136
- Từ 2 đến dưới 3 năm	1.656.190.440	1.656.190.440
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.453.708.908	1.453.708.908
- Các đối tượng không có khả năng thanh toán	789.220.151	789.220.151
Cộng	6.244.554.635	6.244.554.635

12. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.100.218.663	-	2.478.113.128	-
Công cụ, dụng cụ	4.320.831.411	-	4.039.854.476	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.451.245.860	-	1.906.696.802	-
Thành phẩm	46.286.368.889	-	316.509.354	-
Hàng hóa	662.168.553	-	764.538.897	-
Cộng	55.820.833.376	-	9.505.712.657	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.302.790.808	115.133.471.130	3.253.729.693	455.500.215	167.145.491.846
Đ/tư XDCB h/thành	0	178.500.000		0	178.500.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	48.302.790.808	115.311.971.130	3.253.729.693	455.500.215	167.323.991.846
Khấu hao					
Số đầu năm	40.415.770.203	84.145.748.458	2.312.980.117	292.058.500	127.166.557.278
Khấu hao trong kỳ	374.952.546	1.603.073.011	109.902.645	22.005.000	2.109.933.202
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	40.790.722.749	85.748.821.469	2.422.882.762	314.063.500	129.276.490.480
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.887.020.605	30.987.722.672	940.749.576	163.441.715	39.978.934.568
Số cuối kỳ	7.512.068.059	29.563.149.661	830.846.931	141.436.715	38.047.501.366

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2016.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 85.206.125.306 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	589.080.000	143.714.286	1.912.794.286
Mua trong năm	0			
Thanh lý, nhượng bán	0	0		0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	589.080.000	143.714.286	1.912.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	572.257.083	11.696.746	583.953.829
Khấu hao trong kỳ	0	16.822.917	3.592.857	20.415.774
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	589.080.000	15.289.603	604.369.603
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	16.822.917	132.017.540	1.328.840.457
Số cuối năm	1.180.000.000	16.822.917	128.424.683	1.308.424.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.
- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2016.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	219.174.139	191.174.139
Chi phí mua bảo hiểm	62.416.488	128.357.809
Chi phí sửa chữa	276.338.792	3.268.816.976
Chi phí CCDC chuyển sang từ TSCĐ	112.096.086	112.096.086
Cộng	670.025.505	3.700.445.010

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Trịnh Văn Việt	73.555.900	73.555.900
Ngô Văn Phòng		545.258.707
Đoàn Minh Thiên		417.835.878
Nguyễn Hữu Trung		1.283.276.246
Thái Minh Cường	643.789.679	
Các đối tượng khác	13.720.219.139	16.593.650.501
Cộng	14.437.564.718	18.913.577.232

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	3.087.423.774	6.058.994.230	5.560.606.465	3.585.811.539
Thuế thu nhập cá nhân	292.001.130	12.470.979	300.721.279	3.750.830
Thuế tài nguyên	57.845.538	141.257.395	147.008.423	52.094.510
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	3.437.270.442	6.215.722.604	6.011.336.167	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Phải thu**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.118.330	66.388.922	116.819.842	101.549.250
Cộng	51.118.330	66.388.922	116.819.842	101.549.250

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
Kinh phí trích lập	79.343.790	-
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe		418.200.000
Phải trả khác	60.801.376	-
Cộng	140.145.166	418.200.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.000.000	39.900.421.392	26.622.920.492	13.278.500.900
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum	1.000.000	27.585.721.392	14.308.220.492	13.278.500.900
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Kon Tum		12.314.700.000	12.314.700.000	
Cộng	1.000.000	39.900.421.392	26.622.920.492	13.278.500.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	50.700.000.000	2.609.812.512	0	18.674.216.181	4.626.045.950	38.482.444.371
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	22.991.678.277
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	8.501.433.335
Số dư tại 31/12/2015	50.700.000.000	2.609.812.512	0	18.674.216.181	4.626.045.950	52.972.689.313
Số dư tại 01/01/2016	50.700.000.000	2.609.812.512	0	18.674.216.181	4.626.045.950	52.972.689.313
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	23.877.342.231
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
Số dư tại 29/02/2016	50.700.000.000	2.609.812.512	0	18.674.216.181	4.626.045.950	76.850.031.544

Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

b. Cổ phiếu

	31/03/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2016	31/12/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	52.972.689.313	38.482.444.371
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	23.877.342.231	22.991.678.277
Phân phối lợi nhuận		8.501.433.335
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)		7.605.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Trả cổ tức		7.605.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)		896.433.335
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		896.433.335
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>76.850.031.544</u>	<u>52.972.689.313</u>

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu bán đường	123.350.609.904	59,365,458,767
Doanh thu bán mật	10.807.380.953	5,680,642,853
Doanh thu bán bã bùn	1.114.808.655	1,114,399,093
Doanh thu bán phân bón	102.371.000	945,735,067
Doanh thu khác	1.285.836.621	289.789.966
Cộng	<u>136.661.007.133</u>	<u>67,396,025,746</u>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Hàng bán trả lại		
Cộng	<u>_____</u>	<u>_____</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn bán đường	108.891.271.294	54,231,550,869
Giá vốn bán mật	722.247.861	5,669,427,938
Giá vốn bán bã bùn		1,114,399,093
Giá vốn bán phân bón	102.370.344	945,735,067
Giá vốn khác	120.250.240	289.216.089
Cộng	109.836.139.739	62.250.329.056

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	580.016.351	22.220.782
Cộng	580.016.351	22.220.782

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí lãi vay	46.299.671	581.431.397
Cộng	46.299.671	581.431.397

26. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tiền lương nhân viên bán hàng		304,546,349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.563.815	689,849,035
Các khoản khác	91.440.457	84.887.086
Cộng	462.004.272	1.079.282.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.853.109.279	1.971.205.369
Chi phí dự phòng		
Các khoản khác	627.311.539	566.561.633
Cộng	2.480.420.818	2.537.767.002

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	
Tiền thuê đất được giảm	0	
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Các khoản khác	14.527.273	
Cộng	14.527.273	

28. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	57.000.000	69.000.000
Nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		
Các khoản khác	429.955.104	15.148.000
Cộng	486.955.104	84.148.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.943.731.153	885.288.603
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	486.955.105	84.148.000
Điều chỉnh tăng	486.955.105	84.148.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	57.000.000	69.000.000
- Trích lập dự phòng nợ khó đòi đ.tư VNL, đ.tư vào đơn vị khác		
- Các chi phí khác	429.955.105	15.148.000
Điều chỉnh giảm	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	301.767.827	969.436.603
Tổng thu nhập được miễn thuế	24.128.918.431	969.436.603

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.877.342.231	885.288.603
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.877.342.231	885.288.603
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.710	175

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính mà chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên không quy định tỷ lệ trích các quỹ này. Ban Điều hành thường căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, dự kiến mức trích và trình ĐHCĐ gần nhất phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.900.359.303	114,934,405,299
Chi phí nhân công	11.578.879.259	8,909,744,096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.130.348.976	1,903,800,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.922.584	887,847,537
Chi phí khác bằng tiền	4.068.785.381	322,620,397
Cộng	153.478.295.503	126,958,418,268

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, do đó giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
31/03/2016			
Phải trả người bán	14.437.564.718	0	14.437.564.718
Chi phí phải trả		0	
Vay và nợ thuê tài chính	13.278.500.900	0	13.278.500.900
Phải trả khác	140.145.166		140.145.166
Cộng	27.856.210.784	0	27.856.210.784
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
31/12/2015			
Phải trả người bán	18.913.577.232	0	18.913.577.232
Chi phí phải trả	722	0	722
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000	0	1.000.000
Phải trả khác	418.200.000		418.200.000
Cộng	19.332.777.954	0	19.332.777.954

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.871.402.042	0	20.871.402.042
Phải thu khách hàng	65.567.505.000	0	65.567.505.000
Phải thu về cho vay		0	
Phải thu khác	215.673.867	0	215.673.867
Cộng	86.654.580.909	0	86.654.580.909
31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.794.457.864	0	57.794.457.864
Phải thu khách hàng	30.630.920.000	0	30.630.920.000
Phải thu về cho vay		0	
Phải thu khác	175.713.743	0	175.713.743
Cộng	88.601.091.607	0	88.601.091.607

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Error! Not a valid link.

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	8.571.428.573	47.190.937.138

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu khách hàng	6.000.000.000	12.240.000.000
Cộng		6.000.000.000	12.240.000.000

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Khoản mục	31/03/2016	31/12/2015
	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	81.957.496	631.581.273
	Thù lao Hội đồng quản trị	51.000.000	244.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Chau

Lê Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

Phan Dạ Uyên

Kon Tum, ngày 01 tháng 04 năm 2016